

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019
Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019
Bà Nguyễn Hương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Ông Dương Văn Hòa	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2019

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

---

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

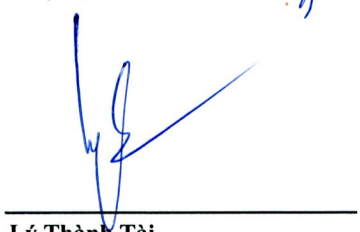
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vì phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



---

**Lý Thành Tài**

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Thái**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>64.280.958.837</b>	<b>61.451.507.002</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>23.972.454.503</b>	<b>19.699.426.552</b>
111	1. Tiền		19.972.454.503	19.699.426.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.786.580.673</b>	<b>18.974.888.057</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.668.672.641	19.432.979.710
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.210.682.180	1.061.166.688
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.503.429.096	934.721.941
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.596.203.244)	(2.453.980.282)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>14.072.049.858</b>	<b>11.655.988.852</b>
141	1. Hàng tồn kho		14.072.049.858	11.655.988.852
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.449.873.803</b>	<b>1.121.203.541</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.014.029.062	1.121.203.541
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		435.844.741	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>181.361.892.707</b>	<b>185.411.558.558</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>162.467.581.390</b>	<b>149.502.211.042</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	160.927.169.933	146.960.625.731
222	- Nguyên giá		399.513.065.453	367.793.588.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.585.895.520)	(220.832.962.534)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.540.411.457	2.541.585.311
228	- Nguyên giá		8.175.876.580	8.175.876.580
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.635.465.123)	(5.634.291.269)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>1.681.062.622</b>	<b>11.580.095.945</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.681.062.622	11.580.095.945
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.213.248.695</b>	<b>24.329.251.571</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.670.071.051	23.986.180.121
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	1.543.177.644	343.071.450
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>245.642.851.544</b>	<b>246.863.065.560</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>81.445.859.107</b>	<b>84.086.052.567</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>80.803.242.907</b>	<b>83.153.636.939</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	56.453.775.655	60.378.201.906
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.348.975.465	1.397.159.947
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.848.655.010	7.626.065.175
314	4. Phải trả người lao động		7.442.792.219	11.388.378.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.346.664.894	82.506.690
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.362.379.664	2.228.447.641
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	52.876.785
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>642.616.200</b>	<b>932.415.628</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	642.616.200	932.415.628
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>164.196.992.437</b>	<b>162.777.012.993</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>164.196.992.437</b>	<b>162.777.012.993</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.171.308.306	39.812.913.043
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.594.095.838	13.532.511.657
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.024.251.094	2.009.383.604
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.569.844.744	11.523.128.053
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>245.642.851.544</b>	<b>246.863.065.560</b>

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng


  
Lý Thành Tài  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020







**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	665.003.499.231	641.789.512.161
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		665.003.499.231	641.789.512.161
11	4. Giá vốn hàng bán	24	443.111.068.397	452.437.209.270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.892.430.834	189.352.302.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	865.175.962	825.284.071
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	132.935.718.426	115.873.335.459
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	72.164.174.289	59.713.886.640
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.657.714.081	14.590.364.863
31	11. Thu nhập khác	28	1.079.932.505	575.904.743
32	12. Chi phí khác	29	764.705.257	561.388.994
40	13. Lợi nhuận khác		315.227.248	14.515.749
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.972.941.329	14.604.880.612
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.603.202.779	3.421.758.351
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(1.200.106.194)	(340.005.792)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.569.844.744</u>	<u>11.523.128.053</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.245	1.057

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng

  
Lý Thanh Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>17.972.941.329</b>	<b>14.604.880.612</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.720.294.809	28.613.971.649
03	- Các khoản dự phòng		142.222.962	629.899.862
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(867.903.235)	(828.657.889)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>48.967.555.865</b>	<b>43.020.094.234</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.039.263.021	(8.209.952.938)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.416.061.006)	3.498.618.654
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.044.668.414)	(13.428.764.129)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.423.283.549	(3.215.843.763)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.958.720.706)	(1.891.948.316)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.491.131.893)	(3.432.914.074)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>46.519.520.416</b>	<b>16.339.289.668</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.786.631.834)	(24.358.623.256)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.727.273	61.555.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.244.436.236	809.282.930
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(33.539.468.325)</b>	<b>(23.487.784.690)</b>

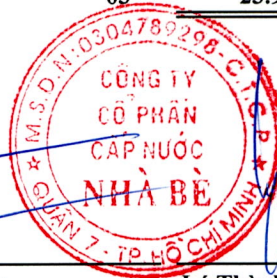
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.707.024.140)	(8.760.853.640)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(8.707.024.140)</i>	<i>(8.760.853.640)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.273.027.951	(15.909.348.662)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.699.426.552	35.608.775.214
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>23.972.454.503</u>	<u>19.699.426.552</u>

Võ Thị Kim Loan  
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng



Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## **2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.14 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.15 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Đối với thu nhập được ưu đãi thuế: Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



## 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	151.149.067	23.182.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.821.305.436	19.676.243.607
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	-
	<b>23.972.454.503</b>	<b>19.699.426.552</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Hòa Bình với lãi suất 5%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Tân Bình với lãi suất 7,1%/năm.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Khách hàng sử dụng nước sạch	13.234.874.865	(2.401.704.264)	16.871.273.050	(2.259.481.302)
- Khách hàng sử dụng dịch vụ nước sạch (thay gắn đồng hồ nước, sửa chữa...)	886.836.141	-	1.636.419.223	-
- Khách hàng thuê văn phòng	62.373.641	-	174.760.818	-
- Khách hàng nước Sawanew	470.518.600	-	732.667.400	-
- Phải thu các khách hàng khác	14.069.394	-	17.859.219	-
	<b>14.668.672.641</b>	<b>(2.401.704.264)</b>	<b>19.432.979.710</b>	<b>(2.259.481.302)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	<b>196.960.592</b>	<b>-</b>	<b>222.542.674</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Công nghệ thông tin Địa lý	335.500.000	-	335.500.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	-	276.133.148	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huy Hiếu Khanh	200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Á	228.750.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	446.432.180	(194.498.980)	449.533.540	(194.498.980)
	<b>1.210.682.180</b>	<b>(194.498.980)</b>	<b>1.061.166.688</b>	<b>(194.498.980)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	292.657.534	-	671.917.808	-
Tạm ứng	175.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	168.087.185	-
Các khoản phải thu Bảo hiểm xã hội	877.381.754	-	-	-
Phải thu khác	8.389.808	-	94.716.948	-
	<b>1.503.429.096</b>	<b>-</b>	<b>934.721.941</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Doanh nghiệp</b>	<b>194.498.980</b>	<b>-</b>	<b>194.498.980</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Cơ khí Đức hợp kim Thịnh Hưng	101.442.000	-	101.442.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Mạnh Đức	60.883.300	-	60.883.300	-
- Công ty Cổ phần Gia Phát Hải Phòng	32.173.680	-	32.173.680	-
<b>Khách lẻ</b>	<b>2.524.188.045</b>	<b>122.483.781</b>	<b>2.576.474.580</b>	<b>316.993.278</b>
- Năm 2010	45.114.315	-	45.114.315	-
- Năm 2011	66.350.025	-	66.751.125	-
- Năm 2012	134.600.445	-	136.447.185	-
- Năm 2013	219.919.980	-	219.919.980	-
- Năm 2014	714.693.315	-	714.803.775	-
- Năm 2015	611.619.120	-	612.174.780	-
- Năm 2016	323.611.575	-	368.192.160	110.457.648
- Năm 2017	408.279.270	122.483.781	413.071.260	206.535.630
	<b>2.718.687.025</b>	<b>122.483.781</b>	<b>2.770.973.560</b>	<b>316.993.278</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.407.630.042	-	9.919.273.661	-
Công cụ, dụng cụ	48.010.692	-	199.638.256	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.579.349.199	-	1.480.835.595	-
Thành phẩm	37.059.925	-	56.241.340	-
	<b>14.072.049.858</b>	<b>-</b>	<b>11.655.988.852</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phát triển mạng lưới cấp nước	777.681.574	3.245.878.230
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt	329.246.992	5.586.197.131
- Xây dựng hầm đồng hồ tổng	-	200.516.825
- Công tác giảm nước không doanh thu	380.993.600	475.993.600
- Thay đai xám và ống nhánh	193.140.456	137.984.330
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	1.933.525.829
	<b>1.681.062.622</b>	<b>11.580.095.945</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	27.521.530.209	27.785.140.545	307.865.845.379	4.357.448.132	263.624.000	367.793.588.265
- Mua trong năm	-	3.925.147.273	-	1.570.649.091	-	5.495.796.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	39.189.868.793	-	-	39.189.868.793
- Thanh lý, nhượng bán	-	(429.999.522)	(12.536.188.447)	-	-	(12.966.187.969)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.521.530.209</b>	<b>31.280.288.296</b>	<b>334.519.525.725</b>	<b>5.928.097.223</b>	<b>263.624.000</b>	<b>399.513.065.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.569.864.135	14.135.191.347	191.022.165.901	2.842.117.151	263.624.000	220.832.962.534
- Khấu hao trong năm	1.210.648.224	4.145.220.877	24.804.957.394	558.294.460	-	30.719.120.955
- Thanh lý, nhượng bán	-	(429.999.522)	(12.536.188.447)	-	-	(12.966.187.969)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.780.512.359</b>	<b>17.850.412.702</b>	<b>203.290.934.848</b>	<b>3.400.411.611</b>	<b>263.624.000</b>	<b>238.585.895.520</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	14.951.666.074	13.649.949.198	116.843.679.478	1.515.330.981	-	146.960.625.731
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.741.017.850</b>	<b>13.429.875.594</b>	<b>131.228.590.877</b>	<b>2.527.685.612</b>	<b>-</b>	<b>160.927.169.933</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.327.155.960 VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại ngày 31/12/2019, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 8.175.876.580 VND và 6.635.465.123 VND. Chi phí khấu hao đã kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm là 1.001.173.854 VND.

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.397.786.580 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	6.004.000	587.545
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.008.025.062	1.120.615.996
	<b><u>1.014.029.062</u></b>	<b><u>1.121.203.541</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí gắn đồng hồ nước	13.651.077.276	18.062.744.258
Chi phí sửa chữa TSCĐ	328.237.458	3.813.273.914
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.690.756.317	2.110.161.949
	<b><u>15.670.071.051</u></b>	<b><u>23.986.180.121</u></b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	43.086.612.082	43.086.612.082	48.907.593.407	48.907.593.407
- Công ty TNHH P.T.P	825.660.000	825.660.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	534.050.000	534.050.000	1.990.227.250	1.990.227.250
- Phải trả các đối tượng khác	12.007.453.573	12.007.453.573	9.480.381.249	9.480.381.249
	<b><u>56.453.775.655</u></b>	<b><u>56.453.775.655</u></b>	<b><u>60.378.201.906</u></b>	<b><u>60.378.201.906</u></b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b><u>43.086.612.082</u></b>	<b><u>43.086.612.082</u></b>	<b><u>48.907.593.407</u></b>	<b><u>48.907.593.407</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	1.311.471.029	1.356.818.835
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	37.504.436	40.341.112
	<b><u>1.348.975.465</u></b>	<b><u>1.397.159.947</u></b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	30.459.937	4.108.318.355	4.138.778.292	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.401.334.974	5.603.202.779	4.958.720.706	-	3.045.817.047
Thuế Thu nhập cá nhân	-	435.334.140	2.411.258.415	1.679.452.764	-	1.167.139.791
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.987.685.444	5.702.928.108	-	1.284.757.336
Các loại thuế khác	-	11.596.189	52.416.875	11.596.189	-	52.416.875
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.747.339.935	57.983.630.865	57.432.446.839	-	5.298.523.961
	-	<b>7.626.065.175</b>	<b>77.146.512.733</b>	<b>73.923.922.898</b>	-	<b>10.848.655.010</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước tiền giao lưu hợp mặt cuối năm	1.170.000.000	-
- Trích trước tiền điện thoại	26.304.190	-
- Chi phí phải trả khác	1.150.360.704	82.506.690
	<b>2.346.664.894</b>	<b>82.506.690</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	78.823.105	-
- Phải trả về cổ phần hoá	343.204.668	343.204.668
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	771.022.000	640.022.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	788.220.075	775.244.215
- Phải trả kinh phí Đảng	47.802.166	36.340.071
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	66.803.995	103.083.393
- Phải trả các khoản bảo hiểm	-	7.339.331
- Phải trả cán bộ nhân viên	38.459.430	38.459.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	228.044.225	284.754.533
	<u><b>2.362.379.664</b></u>	<u><b>2.228.447.641</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	642.616.200	932.415.628
	<u><b>642.616.200</b></u>	<u><b>932.415.628</b></u>



**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>37.963.761.925</b>	<b>15.890.784.722</b>	<b>163.286.134.940</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.523.128.053	11.523.128.053
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.849.151.118	(1.849.151.118)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng ban quản lý, ban điều hành	-	-	-	(312.250.000)	(312.250.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(8.720.000.000)	(8.720.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>39.812.913.043</b>	<b>13.532.511.657</b>	<b>162.777.012.993</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>39.812.913.043</b>	<b>13.532.511.657</b>	<b>162.777.012.993</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.569.844.744	13.569.844.744
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	358.395.263	(358.395.263)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.068.552.800)	(3.068.552.800)
Trích lập Quỹ khen thưởng ban quản lý, ban điều hành	-	-	-	(361.312.500)	(361.312.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(8.720.000.000)	(8.720.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>40.171.308.306</b>	<b>14.594.095.838</b>	<b>164.196.992.437</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018</i>		11.523.128.053
<i>Lợi nhuận các năm trước để lại</i>		2.009.383.604
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	13.532.511.657
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,65	358.395.263
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22,68	3.068.552.800
Trích lập Quỹ khen thưởng ban quản lý, ban điều hành	2,67	361.312.500
Chi trả cổ tức	64,44	8.720.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)		
Lợi nhuận chưa phân phối	7,57	1.024.251.094

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44	58.252.700.000	53,44	58.252.700.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	20,02	21.821.000.000	20,02	21.821.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00	10.900.000.000	10,00	10.900.000.000
- Các cổ đông khác	16,54	18.026.300.000	16,54	18.026.300.000
	<b>100</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>109.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>109.000.000.000</i>	<i>109.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>109.000.000.000</i>	<i>109.000.000.000</i>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>775.244.215</i>	<i>816.097.855</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>8.720.000.000</i>	<i>8.720.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(8.707.024.140)</i>	<i>(8.760.853.640)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(8.707.024.140)</i>	<i>(8.760.853.640)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>788.220.075</i>	<i>775.244.215</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.900.000</i>	<i>10.900.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.171.308.306	39.812.913.043
	<b>40.171.308.306</b>	<b>39.812.913.043</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang trả tiền hàng năm, cụ thể như sau:

<u>Địa điểm thuê</u>	<u>Mục đích sử dụng</u>	<u>Thời hạn thuê</u>	<u>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</u>
- Số 470 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trạm bơm	50 năm kể từ ngày 02/01/2007	1.170,3
- Số 1179 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trụ sở Công ty	50 năm kể từ ngày 21/05/2004	5.015,0

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	655.134.941.032	627.631.699.742
Doanh thu dịch vụ nước sạch (thay gấn ĐHN, sửa chữa...)	3.192.536.468	6.673.045.522
Doanh thu nước Sawanew	5.512.811.581	5.300.828.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	985.525.731	1.239.152.053
Doanh thu khác	177.684.419	944.785.978
	<b>665.003.499.231</b>	<b>641.789.512.161</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	<b>534.327.272</b>	<b>390.955.033</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	436.499.867.909	443.018.909.577
Giá vốn dịch vụ nước sạch (thay gấn ĐHN, sửa chữa...)	2.734.883.281	5.930.314.594
Giá vốn nước Sawanew	3.087.452.399	2.822.563.754
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	653.115.782	601.869.603
Giá vốn khác	135.749.026	63.551.742
	<b>443.111.068.397</b>	<b>452.437.209.270</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	865.175.962	825.284.071
	<b>865.175.962</b>	<b>825.284.071</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.187.979.173	28.120.174.392
Chi phí nhân công	61.476.343.152	57.227.545.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.569.463.062	19.597.441.260
Chi phí chống thất thoát nước	11.020.939.335	7.877.048.189
Chi phí bán hàng nước Sawanew	2.304.521.532	2.196.844.988
Chi phí bằng tiền khác	376.472.172	854.281.436
	<b>132.935.718.426</b>	<b>115.873.335.459</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.691.799.210	2.513.004.559
Chi phí nhân công	26.086.496.638	22.322.940.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.749.046.121	3.529.403.336
Chi phí dự phòng	142.222.962	629.899.862
Thuế, phí, và lệ phí	6.682.673.859	3.548.596.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.811.526.728	1.552.613.797
Chi phí khác bằng tiền	31.000.408.771	25.617.427.622
	<b>72.164.174.289</b>	<b>59.713.886.640</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.727.273	3.373.818
Thu nhập từ tiền bồi thường	409.392.182	-
Phí Bảo vệ môi trường	585.652.837	556.104.024
Thu nhập khác	82.160.213	16.426.901
	<b>1.079.932.505</b>	<b>575.904.743</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phụ cấp từ phí bảo vệ môi trường	539.377.168	537.794.641
Các khoản bị phạt	225.326.288	-
Chi phí khác	1.801	23.594.353
	<b>764.705.257</b>	<b>561.388.994</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.972.941.329	14.604.880.612
Các khoản điều chỉnh tăng	6.413.186.766	2.405.769.885
- Chi phí không được trừ	5.679.060.478	1.940.169.885
- Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	508.800.000	465.600.000
- Các khoản phạt	225.326.288	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.000.530.970)	(1.654.044.084)
- Hoàn nhập chi phí bảo hiểm năm trước đã loại trừ	1.715.357.249	61.313.165
- Chi phí bảo hiểm năm sau hạch toán vào năm nay (*)	(1.993.850.000)	(1.715.357.249)
- Chi phí thay đồng hồ	(3.089.276.437)	-
- Chi phí thay đai xám và trụ tín hiệu	(2.418.931.782)	-
- Chi phí in lịch	(213.830.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.386.659.065	18.664.694.581
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế suất- thuế suất 10%	5.083.812.252	3.583.952.633
Thu nhập không được ưu đãi thuế suất - thuế suất 20%	25.302.846.813	15.080.741.948
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập được ưu đãi	508.381.225	358.395.263
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không được ưu đãi	5.060.569.363	3.016.148.390
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.568.950.588</b>	<b>3.374.543.653</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	34.252.191	47.214.698
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.401.334.974	871.524.939
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.958.720.706)	(1.891.948.316)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.045.817.047</b>	<b>2.401.334.974</b>

(\*) Chênh lệch giữa giá trị bảo hiểm nhân thọ ghi nhận vào chi phí và giá trị tính thuế TNDN trong năm 2019 là 1.993.850.000 VND. Điều này dẫn đến phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại giá trị tương ứng là 398.770.000 VND.

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.543.177.644	343.071.450
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.543.177.644</b>	<b>343.071.450</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.200.106.194)	(340.005.792)
	<b>(1.200.106.194)</b>	<b>(340.005.792)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.569.844.744	11.523.128.053
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.569.844.744	11.523.128.053
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.900.000	10.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.245</b>	<b>1.057</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.001.707.192	25.937.191.805
Chi phí nhân công	94.897.664.049	91.545.447.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.720.294.809	28.613.971.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.452.668.438	6.934.799.820
Chi phí khác bằng tiền	37.446.876.480	30.650.205.913
	<b>208.519.210.968</b>	<b>183.681.617.054</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.972.454.503	-	19.699.426.552	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.172.101.737	(2.401.704.264)	20.367.701.651	(2.259.481.302)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>50.144.556.240</b>	<b>(2.401.704.264)</b>	<b>50.067.128.203</b>	<b>(2.259.481.302)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	59.458.771.519	63.539.065.175
Chi phí phải trả	2.346.664.894	82.506.690
	<b>61.805.436.413</b>	<b>63.621.571.865</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.972.454.503	-	-	23.972.454.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.770.397.473	-	-	13.770.397.473
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>47.742.851.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.742.851.976</b>

**Tại ngày 01/01/2019**

Tiền và các khoản tương đương tiền	19.699.426.552	-	-	19.699.426.552
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.108.220.349	-	-	18.108.220.349
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>47.807.646.901</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.807.646.901</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	58.816.155.319	642.616.200	-	59.458.771.519
Chi phí phải trả	2.346.664.894	-	-	2.346.664.894
	<b>61.162.820.213</b>	<b>642.616.200</b>	<b>-</b>	<b>61.805.436.413</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	62.606.649.547	932.415.628	-	63.539.065.175
Chi phí phải trả	82.506.690	-	-	82.506.690
	<b>62.689.156.237</b>	<b>932.415.628</b>	<b>-</b>	<b>63.621.571.865</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Công ty con Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty con Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hoà	Công ty con Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty con Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty con Tổng Công ty
Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Công ty con Tổng Công ty
Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>534.327.272</b>	<b>390.955.033</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	120.828.182	132.957.272
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Công ty con TCT	38.027.273	31.945.455
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty con TCT	83.150.000	72.104.545
- Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hoà	Công ty con TCT	-	14.836.363
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con TCT	7.114.545	10.925.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty con TCT	-	5.333.673
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty con TCT	244.590.909	77.636.363
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc	8.914.545	10.509.090
- Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	Đơn vị trực thuộc	1.801.818	2.580.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Công ty con TCT	10.145.455	14.836.363
- Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	Đơn vị trực thuộc	19.754.545	17.290.909

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>196.960.592</b>	<b>222.542.674</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	138.511.674	154.092.674
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty con TCT	7.150.000	62.650.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty con TCT	-	650.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty con TCT	1.340.000	1.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Công ty con TCT	6.320.000	3.160.000
- Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn	Đơn vị trực thuộc	1.980.000	990.000
- Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc	842.000	-
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc	40.816.918	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>43.086.612.082</b>	<b>48.907.593.407</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	43.086.612.082	48.907.593.407

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	454.554.546	455.777.022
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.158.583.864	2.044.359.782

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
**Võ Thị Kim Loan**  
 Người lập

  
**Vũ Thị Thùy Nga**  
 Kế toán trưởng

  
**Lý Thành Tài**  
 Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020